

Số: /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030 thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 03/3/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 30/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thành phố Bắc Kạn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1 Diện tích các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo*).

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo*).

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo*).

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất (*Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo*).

1.5. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất (*Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000 thành phố Bắc Kạn, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Bắc Kạn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Bắc Kạn theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng đối tượng, theo đúng trình tự, thủ tục quy định và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; có trách nhiệm rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Công Thương; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Minh Hồng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

Biểu số 01

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
THÀNH PHỐ BẮC KẠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.559,00	-489,43	10.069,57	316,49	1.211,21	948,63	100,71	165,03	3.648,47	1.847,47	1.831,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	380,00	0,00	380,00	3,55	58,05	49,82			90,85	80,41	97,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	257,00	0,00	257,00	0,86	46,66	40,59			54,66	56,45	57,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		123,00	123,00	2,68	11,38	9,23			36,19	23,96	39,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		163,55	163,55	9,33	38,24	1,34	7,03	0,57	76,08	24,79	6,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,00	0,00	286,00	2,44	66,12	45,48	16,45	0,65	86,82	41,58	26,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	594,00	-248,03	345,97						345,97		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.670,00	-85,03	2.584,97			433,21			1.166,92	850,21	134,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.217,00	0,00	6.217,00	281,29	1.034,44	406,87	76,62	158,11	1.874,83	840,27	1.544,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.916,00</i>	<i>0,00</i>	<i>1.916,00</i>	<i>102,71</i>	<i>168,57</i>	<i>140,75</i>	<i>0,26</i>	<i>29,74</i>	<i>599,46</i>	<i>404,43</i>	<i>470,08</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		71,85	71,85	3,46	14,37	8,61	0,61	5,70	7,01	9,85	22,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		20,23	20,23	16,42		3,31				0,36	0,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.087,00	0,00	3.087,00	238,02	400,07	321,28	232,85	229,77	596,20	696,08	372,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	157,00	0,00	157,00							88,46	68,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyên Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,00	0,00	101,00		85,15						15,85
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,00	0,00	180,00	8,92	3,88	1,45	3,42	1,01	12,79	144,37	4,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,00	0,00	37,00	2,14	1,37	0,95	1,43	1,00	22,03	5,32	2,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	95,00	120,12	215,12	1,06	12,88	5,68		5,00	61,26	116,63	12,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	794,00	8,44	802,44	56,99	134,02	106,47	50,14	69,17	92,81	134,75	158,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	577,00	0,00	577,00	46,82	64,79	81,54	46,52	59,13	49,30	93,87	135,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,00	0,00	58,00	4,97	13,13	6,24	2,50	5,17	3,68	19,12	3,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,00		3,00	1,00	1,30						0,70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	83,00	0,00	83,00	0,10	30,27	15,91	0,20			18,26	18,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,00	0,00	71,00	0,26	24,43	1,06	0,46	1,32	39,39	3,36	0,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	0,00	2,00	0,36	0,09	0,50	0,46	0,11	0,14	0,14	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		4,76	4,76	0,89		1,12		2,44	0,30		

Biểu số 02

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
GIAI ĐOẠN 2021-2030 THÀNH PHỐ BẮC KẠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,07		6,94	0,35		0,35	1,00	4,36	3,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK									
	Trong đó:										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,07		6,94	0,35		0,35	1,00	4,36	3,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,00		2,00					2,00	2,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,78		3,65	0,35		0,35	1,00	2,36	1,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29		1,29						

Biểu số 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030
THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.307,01	94,40	178,08	138,56	76,44	68,29	111,81	395,22	244,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	123,85	4,70	32,04	19,99		8,06	3,91	18,05	37,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	107,06	4,70	27,04	19,99		8,06	3,91	15,05	28,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,79		5,00					3,00	8,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	171,59	17,14	24,81	22,38	6,06	17,04	18,67	37,23	28,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	146,23	3,46	14,35	21,31	9,26	10,95	5,98	55,67	25,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,99							9,40	4,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	846,68	69,09	106,88	74,88	61,12	32,24	83,25	274,83	144,39
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,67							0,04	4,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	54,95	1,64	15,02	17,66	2,69	2,77	0,65	3,73	10,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,13							1,35	8,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,82	1,28	1,51	4,39	2,50	2,48	0,65		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03		0,03						
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,12				0,12				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12				0,12				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07					0,01		0,06	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01					0,01			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,06							0,06	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,02	0,08	0,06		0,07			0,69	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	13,16		13,16							
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,18			0,06	0,12					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã các loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 05**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH****GIẢI ĐOẠN 2021-2030 THÀNH PHỐ BẮC KẠN***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất trồng lúa	LUA	380,00	3,55	58,05	49,82			90,85	80,41	97,33
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	345,97						345,97		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.584,97			433,21			1.166,92	850,21	134,64
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.916,00	102,71	168,57	140,75	0,26	29,74	599,46	404,43	470,08